

Số: 16/2024/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 30 tháng 5 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Tây Ninh tại Tờ trình số 1469/TTr-SYT ngày 22 tháng 4 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Ký hiệu QCĐP 01:2024/TN.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2024.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *ly*

**Nơi nhận:** *ly*

- Như Điều 3;
- Vụ pháp chế - Bộ Y tế;
- Vụ pháp chế - Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- PKGVX;
- Lưu: VT, VPUBND tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH,  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Chiến**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCĐP 01:2024/TN**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG  
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO  
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**

*(Local technical regulation on Domestic Water Quality  
in Tây Ninh province)*

**TÂY NINH – 2024**

## LỜI NÓI ĐẦU

QCĐP 01:2024/TN về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh do Ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT, Ban soạn thảo trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành theo Quyết định số ..16/2024/QĐ-UBND ngày 30. tháng 5.. năm 2024.





**QUY CHUẨN**  
**Kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt**  
**trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**  
(Kèm theo Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm chất lượng nước.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

3. Các đơn vị cấp nước ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác có mạng lưới cấp nước cho người dân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thì không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tại địa điểm đơn vị hoạt động khai thác, sản xuất.

4. Các công trình cấp nước nhỏ, lẻ có thực hiện kinh doanh nước sạch thì chất lượng nước cũng phải đảm bảo theo Quy chuẩn này.

5. Các tổ chức chứng nhận chất lượng nước trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

5. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "True Color Unit" có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.



**Chương II**  
**QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT**

**Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép**

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
<b>Các thông số nhóm A</b>			
<b>Thông số vi sinh vật</b>			
1	<i>Coliform</i>	CFU/100 mL	<3
2	<i>E.Coli</i> hoặc <i>Coliform</i> chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
<b>Thông số cảm quan và vô cơ</b>			
3	Arsenic (As) <sup>(*)</sup>	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do <sup>(**)</sup>	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5
<b>Các thông số nhóm B</b>			
<b>Thông số vi sinh vật</b>			
9	Tụ cầu vàng ( <i>Staphylococcus aureus</i> )	CFU/ 100mL	< 1
10	Trực khuẩn mũ xanh ( <i>Pseudomonas Aeruginosa</i> )	CFU/ 100mL	< 1
<b>Thông số vô cơ</b>			
11	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	0,3
12	Bari (Barium) (Ba)	mg/L	0,7



TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
14	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/L	300
17	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
18	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
20	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
21	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	2
22	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	0,05
23	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
24	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
25	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	0,05
	<b>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</b>		
26	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
27	Chlorpyrifos	µg/L	30
28	Propanil	µg/L	20
	<b>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</b>		
29	Bromodichloromethane	µg/L	60
30	Bromoform	µg/L	100
31	Chloroform	µg/L	300
32	Dibromochloromethane	µg/L	100
	<b>Thông số nhiễm xạ</b>		



TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/L	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/L	1,0

*Chú thích:*

*Dấu (\*) chỉ áp dụng các đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.*

*Dấu (\*\*) chỉ áp dụng các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.*

*Dấu (°) là không có đơn vị tính*

*Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:*

$$C_{\text{nitrat}}/GHTĐ_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/GHTĐ_{\text{nitrit}} \leq 1$$

#### **Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch**

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo điểm a khoản 5 Điều 5 của Quy chuẩn này.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo điểm b khoản 5 Điều 5 của Quy chuẩn này.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A, nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 QCVN 01-1:2018/BYT trong các trường hợp sau đây:

- Trước khi đi vào vận hành lần đầu;
- Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất;
- Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch;
- Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;
- Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

5. Thử nghiệm định kỳ đối với các đơn vị cấp nước:

a) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm A: 1 tháng/lần;

b) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm B: 6 tháng/lần.

6. Phương tiện đo sử dụng trong thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

## **Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm**

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

- a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: Lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch;
- b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: Lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn hoặc ghe chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: Lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: Có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

## **Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử**

1. Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của QCVN 01-1:2018/BYT.

2. Chấp nhận các phương pháp phân tích trong các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế khác có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn các tiêu chuẩn viện dẫn.

## **Điều 8. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt**

1. Kết quả thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn này phải được đơn vị cấp nước công khai trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày có kết quả trên trang thông tin điện tử của đơn vị cấp nước (trường hợp không có trang thông tin điện tử, đơn vị cấp nước phải dán thông báo trước công trụ sở) các nội dung sau:

- a) Tổng số mẫu nước thử nghiệm và các vị trí lấy mẫu;
- b) Các thông số và kết quả thử nghiệm cụ thể của từng mẫu nước;
- c) Biện pháp và thời gian khắc phục các thông số không đạt Quy chuẩn.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải kiểm tra (ngoại kiểm) việc thực hiện các quy định về đảm bảo chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước như sau:

a) Kiểm tra việc thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước quy định tại khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn này; hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước sạch; công khai thông tin chất lượng nước sạch quy định tại khoản 1 Điều 8 Quy chuẩn này;

b) Lấy mẫu và thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn này;



c) Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày có kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch, cơ quan thực hiện ngoại kiểm thông báo bằng văn bản cho đơn vị cấp nước được ngoại kiểm; công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan thực hiện ngoại kiểm; thông báo cho đơn vị có thẩm quyền lựa chọn đơn vị cấp nước và cơ quan chủ quản đơn vị cấp nước đã được ngoại kiểm (nếu có) về kết quả ngoại kiểm gồm các thông tin sau đây:

Tên đơn vị được kiểm tra.

Kết quả kiểm tra các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 8 của Quy chuẩn này.

3. Tần suất thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước sạch

a) Mỗi đơn vị cấp nước phải được ngoại kiểm định kỳ 01 lần/01 năm;

b) Ngoại kiểm đột xuất được thực hiện trong các trường hợp sau:

Khi có nghi ngờ về chất lượng nước thành phẩm qua theo dõi báo cáo tình hình chất lượng nước định kỳ, đột xuất của đơn vị cấp nước.

Khi xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước.

Khi kết quả kiểm tra chất lượng nước hoặc điều tra dịch tễ cho thấy nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm.

Khi có các phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về chất lượng nước.

Khi có các yêu cầu đặc biệt khác của cơ quan có thẩm quyền.

### **Chương III**

## **QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 9. Công bố hợp quy**

1. Đơn vị sản xuất nước phải tự công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012, Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ.

2. Đối với những đơn vị chỉ thực hiện hoạt động truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ mà không có các hoạt động khai thác, xử lý, sản xuất nếu không tự công bố hợp quy được phải công bố theo hồ sơ hợp quy của đơn vị sản xuất nước và đảm bảo nước được dẫn thẳng từ đơn vị sản xuất nước đến người sử dụng.

3. Đơn vị sản xuất nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế theo Mẫu tại Phụ lục số 02 của QCVN 01-1:2018/BYT. Trình tự công bố hợp quy và Hồ sơ đăng ký công bố hợp quy được quy định tại Điều 13 và 14 Thông tư số

28/2012/TT-BKHCN, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN và Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Dấu hợp quy được quy định tại điểm b3 khoản 3 Điều 12 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

### **Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

#### **1. Sở Y tế**

a) Chủ trì, phối hợp với các ban, ngành liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn toàn tỉnh;

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này và có trách nhiệm kiến nghị UBND tỉnh khi cần sửa đổi bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với yêu cầu quản lý và của Bộ Y tế;

c) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước;

d) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh.

#### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch huy động, phân bổ vốn thực hiện các dự án đầu tư (nếu có) để đảm bảo điều kiện hoạt động và nâng cao năng lực thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định của Quy chuẩn này cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

#### **3. Sở Tài chính**

Căn cứ khả năng ngân sách, phối hợp với Sở Y tế và các Sở, ngành liên quan tham mưu bố trí ngân sách để triển khai thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ hàng năm theo quy định.

#### **4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

a) Chỉ đạo đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động cấp nước tại các đơn vị cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước tại các đơn vị cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý, đảm bảo chất lượng nước đạt theo QCĐP;

c) Xây dựng kế hoạch hàng năm, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện nội kiểm chất lượng nước sạch theo quy định của QCĐP.

#### **5. Sở Tài nguyên và Môi trường**

a) Phối hợp và cung cấp số liệu quan trắc chất lượng nguồn nước định kỳ trên địa bàn tỉnh;

b) Quản lý và kiểm tra việc cấp phép khai thác sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

#### **6. Sở Xây dựng**



Thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của mình trong lĩnh vực cấp nước đô thị và phối hợp với Sở Y tế thực hiện khi có yêu cầu, đề xuất.

#### 7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Tổ chức chỉ đạo và phối hợp với các ban ngành chuyên môn trong việc thực hiện Quy chuẩn này theo quy định;

b) Chỉ đạo các đơn vị có liên quan cập nhật, theo dõi và đề xuất chỉnh sửa các thông số của Quy chuẩn này phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương;

c) Bố trí ngân sách, chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước đột xuất hoặc định kỳ hằng năm đối với các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm để đảm bảo chất lượng nước theo quy định.

#### 8. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên (hoặc công suất thiết kế từ 1.000m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT;

b) Phối hợp với các Trung tâm Y tế tuyến huyện thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m<sup>3</sup>/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình);

c) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Báo cáo bằng văn bản định kỳ 6 tháng, hàng năm cho Sở Y tế, Viện chuyên ngành thuộc Bộ Y tế và Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 6 và tháng 12; báo cáo theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

#### 9. Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố:

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình). Báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT;

b) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Báo cáo bằng văn bản định kỳ hàng quý, 6 tháng và hằng năm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12. Nội dung báo cáo theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

#### 10. Đơn vị cấp nước

a) Thực hiện các quy định của Quy chuẩn này, Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp;

c) Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch:

Các kết quả thử nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất.

Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất.

Các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch.

Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể số lượng mẫu lưu; vị trí lấy mẫu; thể tích mẫu; phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy và lưu mẫu; người lấy mẫu lưu).

Báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch.

Công khai thông tin về chất lượng nước sạch.

Các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định.

d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hằng quý cho Trung tâm y tế tuyến huyện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 05, Mẫu số 06 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

### **Điều 11. Áp dụng pháp luật**

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới./.